

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
KHOA KINH TẾ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 734 0301

Kiên Giang, tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo
- 1.2. Thông tin chung
- 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học
- 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa
- 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)
- 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)
- 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học
- 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp
- 1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập
- 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá
- 1.11. Hệ thống tính điểm

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

- 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy
- 2.2. Danh sách các học phần
- 2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
- 2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy
- 2.5. Kế hoạch giảng dạy
- 2.6. Mô tả các học phần

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán đào tạo sinh viên bậc cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức chuyên môn; có tính năng động sáng tạo và tầm nhìn chiến lược; biết tổ chức và điều hành công tác kế toán tại hầu hết các đơn vị và tổ chức trong xã hội như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các cơ quan tài chính, thuế, kho bạc, ngân hàng, và tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT) được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Kế toán
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Cử nhân
4. Loại hình đào tạo:	Chính quy
5. Thời gian:	4 năm
6. Số tín chỉ:	121 tín chỉ
7. Khoa quản lý:	Kinh tế
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9. Website:	http://khoaktdl.vnkgu.edu.vn/
10. Facebook:	https://www.facebook.com/khoakinhte.vnkgu.edu.vn
11. Ban hành:	

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang

Triết lý giáo dục Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán như minh họa ở Bảng 1.2.

Triết lý giáo dục:

+ A: trong mọi thời đại, giáo dục và đào tạo là nền tảng của sự phát triển xã hội. Kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm cá nhân phát triển, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

+ B: nhằm hoàn thiện tâm lực, trí lực, thể lực, làm tròn trách nhiệm với bản thân, với gia đình, xã hội, với thiên nhiên, con người phải học tập, rèn luyện thường xuyên, suốt đời, đặc biệt trong điều kiện biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 hiện nay.

+ C: triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”.

Bảng 1.2: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Kế toán

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang		
		A	B	C
	Toán kinh tế	x	x	
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x	
	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x
	Công tác quốc phòng và an ninh	x	x	x
	Quân sự chung	x	x	x
	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	x	x	x
	Triết học Mác – Lênin	x	x	x
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x	x	x
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x	x
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x
	Pháp luật đại cương	x	x	
	Thực hành văn bản Tiếng Việt	x	x	x
	Logic học đại cương	x	x	
	Tiếng Anh 1	x	x	
	Tiếng Anh 2	x	x	
	Tiếng Anh 3	x	x	
	Tin học cơ sở	x	x	
	Giáo dục thể chất 1	x	x	
	Giáo dục thể chất 2	x	x	
	Giáo dục thể chất 3	x	x	

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang		
		A	B	C
Khối kiến thức cơ sở ngành	Quản trị học	x	x	
	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	x	x	
	Marketing căn bản	x	x	
	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	x	x	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	
	Kinh tế vi mô	x	x	
	Kinh tế vĩ mô	x	x	
	Nguyên lý thống kê kinh tế	x	x	
	Nguyên lý kế toán	x	x	x
	Thuế	x	x	
	Tài chính doanh nghiệp	x	x	
	Quản trị nguồn nhân lực	x	x	
	Kinh doanh xuất nhập khẩu	x	x	
	Thống kê doanh nghiệp	x	x	
	Kinh tế lượng	x	x	
Thị trường chứng khoán	x	x		
Khối kiến thức chuyên ngành	Kế toán tài chính 1	x	x	
	Kế toán tài chính 2	x	x	
	Kế toán tài chính 3	x	x	
	Kế toán tài chính 4	x	x	
	Kế toán chi phí	x	x	
	Luật kế toán	x	x	x
	Kế toán quản trị	x	x	
	Phân tích hoạt động kinh doanh	x	x	



Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang			
		A	B	C	
	Hệ thống thông tin kế toán 1	x	x		
	Hệ thống thông tin kế toán 2	x	x		
	Kiểm toán căn bản	x	x		
	Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	x	x	x	
	Chuyên đề kế toán thuế	x	x	x	
	Định giá trị doanh nghiệp	x	x		
	Lập và thẩm định dự án đầu tư	x	x	x	
	Thực tập ngành nghề	x	x	x	
	Kế toán hành chính sự nghiệp	x	x		
	Kế toán quốc tế	x	x		
	Kế toán ngân hàng	x	x		
	Kiểm toán nâng cao	x	x		
Khóa luận tốt nghiệp		x	x		
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng		x	x	
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x	x	x
	Hiến máu nhân đạo			x	x
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)			x	x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Áp dụng kiến thức về lý luận chính trị, xã hội, pháp luật, kinh tế, khoa học cơ bản vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh	x	x	
	PLO2	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như: kinh tế vi mô, nguyên lý thống kê kinh tế, thống kê doanh nghiệp,... đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn	x	x	

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang		
		A	B	C
PLO3	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về lĩnh vực quản trị, marketing, thuế, tài chính doanh nghiệp,... để hỗ trợ cho công tác chuyên môn kế toán	x	x	
PLO4	Ứng dụng kiến thức chuyên ngành như kế toán tài chính, kế toán ngân hàng, hệ thống thông tin Kế toán, kiểm toán,... thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác	x	x	x
PLO5	Hạch toán được; lập, đọc được chứng từ, báo cáo kế toán, báo cáo thuế; vẽ được lưu đồ luân chuyển các quy trình các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	x	x	
PLO6	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp	x	x	
PLO7	Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương	x	x	
PLO8	Sử dụng thành thạo một phần mềm kế toán và các phần mềm ứng dụng để xử lý các dữ liệu về kế toán, tài chính, và công tác văn phòng	x	x	
PLO9	Làm việc độc lập, làm việc nhóm, và có trách nhiệm trong công việc	x	x	x
PLO10	Có phẩm chất đạo đức tốt; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tận tụy với công việc	x	x	x
PLO11	Có khả năng cập nhật kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo; có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn	x	x	

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Kinh tế

Tầm nhìn: phấn đấu phát triển trở thành một trong số những đơn vị đào tạo, nghiên cứu hàng đầu về kinh tế, kinh doanh, và quản lý ở khu vực ĐBSCL, với các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và tổ chức trong môi trường kinh doanh toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra.

Sứ mạng: kiến tạo những trải nghiệm thực tiễn cho sinh viên trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, và quản lý với các chuyên ngành như Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh; có sứ mạng cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chương trình đào tạo của Khoa cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế, kinh doanh, và quản lý hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo và kinh nghiệm thực tế cần thiết để thành công trong môi trường làm việc toàn cầu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của địa phương, khu vực, và sự phát triển của cộng đồng.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung: đào tạo sinh viên bậc cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức chuyên môn; có tính năng động sáng tạo và tầm nhìn chiến lược; biết tổ chức và điều hành công tác Kế toán tại hầu hết các đơn vị và tổ chức trong xã hội như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các cơ quan tài chính, thuế, kho bạc, ngân hàng, và tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Kế toán có khả năng:

- Về kiến thức:

+ PO1: Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ PO2: Hiểu và vận dụng kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin, và kiến thức cơ sở vào ngành đào tạo.

+ PO3: Hiểu và vận dụng các kiến thức kế toán chuyên ngành (Kế toán tài chính, Kế toán ngân hàng, Hệ thống thông tin Kế toán, Kiểm toán,...), đủ khả năng thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp, và các tổ chức kinh tế - xã hội khác trong hoàn cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Về kỹ năng:

+ PO4: Ứng dụng các kỹ năng mềm (thuyết trình, làm việc nhóm/độc lập,...) trong môi trường làm việc thực tế.

+ PO5: Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào công tác thực tế (thực hiện các phân hành kế toán tài chính, tổ chức công tác kế toán, kiểm toán, đọc báo cáo tài chính, sử dụng thành thạo phần mềm kế toán,...) tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Về thái độ:

+ PO6: Có phẩm chất đạo đức tốt; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tận tụy với công việc; làm việc hiệu quả trong môi trường tập thể.

+ PO7: Có khả năng cập nhật kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo; có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

+ PLO1: Áp dụng kiến thức về lý luận chính trị, xã hội, pháp luật, kinh tế, khoa học cơ bản vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

+ PLO2: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như: kinh tế vi mô, nguyên lý thống kê kinh tế, thống kê doanh nghiệp,... đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

+ PLO3: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về lĩnh vực quản trị, marketing, thuế, tài chính doanh nghiệp,... để hỗ trợ cho công tác chuyên môn kế toán.

+ PLO4: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành như kế toán tài chính, kế toán ngân hàng, hệ thống thông tin Kế toán, kiểm toán,... thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

+ PLO5: Hạch toán được; lập, đọc được chứng từ, báo cáo kế toán, báo cáo thuế; vẽ được lưu đồ luân chuyển các quy trình các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ PLO6: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

+ PLO7: Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

+ PLO8: Sử dụng thành thạo một phần mềm kế toán và các phần mềm ứng dụng để xử lý các dữ liệu về kế toán, tài chính, và công tác văn phòng.

+ PLO9: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, và có trách nhiệm trong công việc.

+ PLO10: Có phẩm chất đạo đức tốt; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tận tụy với công việc.

+ PLO11: Có khả năng cập nhật kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo; có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x										
PO2		x	x				x	x			
PO3				x	x	x		x			
PO4									x		
PO5				x	x	x		x			
PO6									x	x	
PO7											x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học gồm có:

- Về kiến thức:

+ KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

+ KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, và pháp luật.

+ KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

+ KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

+ KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

- Về kỹ năng:

+ KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

+ KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

+ KN3: Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

+ KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

+ KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

+ KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm:

+ TN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

+ TN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

+ TN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

+ TN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CĐR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học) như sau:

STT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TN 1	TN 2	TN 3	TN 4	
PLO1		x	x													
PLO2				x								x			x	
PLO3				x			x					x			x	
PLO4	x		x	x		x	x		x	x		x			x	x
PLO5	x		x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x
PLO6	x					x	x	x	x	x		x	x	x		
PLO7								x			x	x			x	
PLO8			x		x	x			x			x			x	x
PLO9						x	x	x	x	x						
PLO10						x						x	x	x	x	
PLO11	x			x	x	x			x		x					x

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Kế toán có thể làm các công việc sau:

- Kế toán tại các loại hình doanh nghiệp khác nhau, và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

- Làm giao dịch viên tại ngân hàng thương mại hoặc chuyên viên thuế ở cơ quan quản lý thuế.

- Tham gia một số hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kế toán, tài chính.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Kế toán chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- (1) Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Kiên Giang. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng 8 năm trước đến đầu tháng 6 năm sau) và học kỳ hè (từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8).

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.



1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
2. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
3. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
4. Đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định của Trường;
5. Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định của Trường;
6. Có chứng chỉ bồi dưỡng kỹ năng mềm hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập

Chiến lược trong dạy và học của ngành Kế toán thực hiện lấy người học làm trung tâm, sử dụng các phương pháp dạy và học đa dạng nhằm phát huy năng lực chuyên môn, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của người học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (*Explicit Teaching*), thuyết giảng (*Lecture*) và phương pháp tham luận (*Guest Lecture*).

1. *Giải thích cụ thể* (*Explicit Teaching*): đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng* (*Lecture*): giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

3. *Tham luận* (*Guest lecture*): theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung

bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: câu hỏi gợi mở (*Inquiry*), giải quyết vấn đề (*Problem Solving*), học theo tình huống (*Case Study*).

4. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. *Học theo tình huống (Case study)*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (*Models*), thực tập, thực tế (*Field Trip*), thí nghiệm (*Experiment*), và nhóm nghiên cứu giảng dạy (*Teaching Research Team*).

7. *Mô hình (Models)*: là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

8. *Thực tập, thực tế (Field Trip)*: thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9. *Thí nghiệm (Experiment)*: là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

10. *Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)*: sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. *Dạy học tương tác*

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (*Debate*), thảo luận (*Discussions*), học nhóm (*Pear Learning*).

11. *Tranh luận* (*Debates*): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng, và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. *Thảo luận* (*Discussion*): là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. *Học nhóm* (*Pear Learning*): sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. *Tự học*

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (*Work Assigment*).

14. *Bài tập ở nhà* (*Work Assigment*): theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy - học	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Dạy trực tiếp												
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x			x					
2. Thuyết giảng	x	x	x	x								
3. Tham luận				x			x					
II. Dạy gián tiếp												
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x				
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x				
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm												
7. Mô hình	x	x	x	x	x			x				
8. Thí nghiệm	x							x				
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy										x		x
IV. Dạy học tương tác												
11. Tranh luận	x	x	x							x		
12. Thảo luận	x	x	x	x			x		x	x		
13. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
V. Tự học												
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh, và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Kinh tế được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (*On-going/Formative Assessment*), và đánh giá tổng kết/định kỳ (*Summative Assessment*).

➤ **Đánh giá tiến trình** (*On-going/Formative Assessment*)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (*Attendance Check*), đánh giá bài tập (*Work Assignment*), và đánh giá thuyết trình (*Oral Presentation*).

1. *Đánh giá chuyên cần* (*Attendance Check*): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. *Đánh giá bài tập* (*Work Assignment*): người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. *Đánh giá thuyết trình* (*Oral Presentaion*): trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ** (*Summative Assessment*)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: kiểm tra viết (*Written Exam*), kiểm tra trắc nghiệm (*Multiple choice Exam*), bảo vệ và thi vấn đáp (*Oral Exam*), báo cáo (*Written Report*), thuyết trình (*Oral Presentation*), đánh giá làm việc nhóm (*Teamwork Assesment*), và đánh giá đồng cấp (*Peer Assessment*).

4. *Kiểm tra viết* (*Written Exam*): theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. *Kiểm tra trắc nghiệm* (*Multiple choice exam*): phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá

này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam): trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. *Báo cáo* (Written Report): sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentaion): phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. *Đánh giá làm việc nhóm* (Peer Assessment): đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 1.5: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x						x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)											
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x			x				
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x						x				
7	Báo cáo (Written Report)			x	x	x			x			
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x						x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x								x		

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Kinh tế đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo TCE. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
					nhóm	
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán	Nội dung tính toán không đầy <50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ	Trình bày thuyết minh lộn xộn không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	15%
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế	15%



2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	50%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	25%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	25%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body, and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thoả có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	20%
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ)	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion):

Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
					thành viên	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	20%

1.11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kiên Giang sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ, và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.8: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Kiên Giang

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 9 đến 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.9	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	Kiến thức chung	27	22.3%											
III	Kiến thức bổ trợ	14	11.6%	R	M	M		M	R			R	R	M
IV	Cơ sở ngành	22	18.2%	R	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R
V	Thực tập và KLTN	14	11.6%			A	A	A	M		M	M	M	M
VI	Chuyên ngành	39	32.2%	I	M	I	A	A	M	R	A	M	M	M
Tổng cộng		121	100%											

Chú thích: sử dụng một trong các phương án

a. H - Cao; M - Trung bình; L - Thấp

b. Đánh dấu X

2.2. Danh sách các học phần

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Lý thuyết	TH, TN	Đồ án	Thực tập	Tổng
I. Toán và Khoa học tự nhiên			5				5
1	A05027	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3				3
2	A05045	Toán kinh tế	2				2
II. Kiến thức chung			26	1			27
3	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		3*			3*
4	Z06002	Công tác quốc phòng và an ninh		2*			2*
5	Z06003	Quân sự chung		2*			2*
6	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		2*			2*
7	A05008	Giáo dục thể chất 1		1*			1*
8	A05009	Giáo dục thể chất 2		1*			1*
9	A05010	Giáo dục thể chất 3		1*			1*
10	Z05005	Triết học Mác – Lênin	3				3
11	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2				2
12	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2
13	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2
14	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2
15	A05005	Pháp luật đại cương	2				2
16	A05013	Thực hành văn bản Tiếng Việt					
17	A05014	Logic học đại cương	2				2
18	F05010	Tiếng Anh 1	3				3
19	F05011	Tiếng Anh 2	3				3
20	F05012	Tiếng Anh 3	3				3
21	G05097	Tin học cơ sở	2	1			3
III. Kiến thức bổ trợ			14				14
22	B06008	Quản trị học	3				3
23	B06016	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	3				3
24	B06005	Marketing căn bản	3				3
25	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3				3

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Lý thuyết	TH, TN	Đồ án	Thực tập	Tổng
26	B06006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				2
IV. Kiến thức cơ sở và cơ sở ngành			18				18
27	B06001	Kinh tế vi mô	3				3
28	B06002	Kinh tế vĩ mô	3				3
29	B06003	Nguyên lý thông kê kinh tế	3				3
30	B06004	Nguyên lý kế toán	3				3
31	B06014	Thuế	3				3
32	B06017	Tài chính doanh nghiệp	3				3
IVa. Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 1			2				2
33	B06061	Quản trị nguồn nhân lực	2				2
34	B26017	Kinh doanh xuất nhập khẩu	2				2
IVb. Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 2			2				2
35	B26016	Thông kê doanh nghiệp	2				2
36	B06062	Kinh tế lượng	2				2
37	B26018	Thị trường chứng khoán	2				2
V. Kiến thức Thực tập và khóa luận tốt nghiệp							
38	B07022	Thực tập ngành nghề			10	4	14
39	B28001	Khóa luận tốt nghiệp				4	4
					10		10
<i>Hoặc các học phần thay thế khóa luận</i>							
40	B08009	Kế toán hành chính sự nghiệp	3				3
41	B28006	Kiểm toán nâng cao	3				3
42	B28004	Kế toán quốc tế	2				2
43	B08010	Kế toán ngân hàng	2				2
VI. Kiến thức chuyên ngành			33	4			37
44	B07001	Kế toán tài chính 1	3				3
45	B07002	Kế toán tài chính 2	3				3
46	B07003	Kế toán tài chính 3	3				3
47	B27004	Kế toán tài chính 4	3				3
48	B07005	Kế toán chi phí	3				3
49	B27021	Luật kế toán	2				2
50	B07006	Kế toán quản trị	3				3
51	B27007	Phân tích hoạt động kinh doanh	3				3
52	B07088	Hệ thống thông tin kế toán 1	1	1			2
53	B07089	Hệ thống thông tin kế toán 2	2	2			4
54	B07015	Kiểm toán căn bản	3				3
55	B07016	Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	3				3
56	B27030	Chuyên đề kế toán thuế	1	1			2
VIa. Kiến thức tự chọn chuyên ngành			2				2
57	B27031	Định giá trị doanh nghiệp	2				2
58	B27032	Lập và thẩm định dự án đầu tư	2				2



2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ghi chú: I (thấp), R (trung bình), M (cao), A (quan trọng)

STT	Mã HP	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Toán và Khoa học tự nhiên													
1	A05027	Lý thuyết xác suất và thống kê toán											
2	A05045	Toán kinh tế				R	R	I		R			
II. Kiến thức chung													
3	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam											
4	Z06002	Công tác quốc phòng và an ninh											
5	Z06003	Quân sự chung											
6	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh											
7	A05008	Giáo dục thể chất 1											
8	A05009	Giáo dục thể chất 2											
9	A05010	Giáo dục thể chất 3											
10	Z05005	Triết học Mác – Lênin											
11	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin											
12	Z05007	Chủ nghĩa xã hội khoa học											
13	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh											
14	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam											
15	A05005	Pháp luật đại cương											
16	A05013	Thực hành văn bản Tiếng Việt											
17	A05014	Logic học đại cương											
18	F05010	Tiếng Anh 1											
19	F05011	Tiếng Anh 2											
20	F05012	Tiếng Anh 3											
21	G05097	Tin học cơ sở											
III. Kiến thức bổ trợ			R	M	M		M	R			R	R	M
22	B06008	Quản trị học		R			R	M			M	M	
23	B06016	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ		M							R	R	
24	B06005	Marketing căn bản			M						R	R	
25	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại			M			R			R	R	
26	B06006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	R				M					M	M
IV. Kiến thức cơ sở và cơ sở ngành			R	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R
27	B06001	Kinh tế vi mô	R	R				R			R		
28	B06002	Kinh tế vĩ mô	R	R				R			R		
29	B06003	Nguyên lý thống kê kinh tế		M							R	R	
30	B06004	Nguyên lý kế toán			I	R	M	M	R	R	R	R	
31	B06014	Thuế	R	M	I						R	R	R
32	B06017	Tài chính doanh nghiệp			R	M					R	R	
IVa. Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 1													
33	B06061	Quản trị nguồn nhân lực			M						R	R	R
34	B26017	Kinh doanh xuất nhập khẩu			M						R	R	
IVb. Kiến thức tự chọn cơ sở ngành 2													
35	B26016	Thống kê doanh nghiệp		R	M						R	R	

Chú thích:

1. Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt
2. Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt)
3. Học phần song hành là học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước

(16 TC)	B06017	Tài chính doanh nghiệp	3						B06016
	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3						
	B07002	Kế toán tài chính 2	3						B07001
	A05045	Toán kinh tế	2						
	B06014	Thuế	3						B06004
	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2						
5 (16 TC)	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						Z05005, Z05006
	B07088	Hệ thống thông tin kế toán 1	2						B06004
	B07003	Kế toán tài chính 3	3						B07002
	B27021	Luật kế toán	2						
	B06006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2						
	B27007	Phân tích hoạt động kinh doanh	3						
	B06010	Kinh tế lượng	2						B06003
	B26018	Thị trường chứng khoán							
	B26016	Thống kê doanh nghiệp							B06003
6 (16 TC)	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						A05003
	B07089	Hệ thống thông tin kế toán 2	4						B07088
	B27004	Kế toán tài chính 4	3						B07003
	B07015	Kiểm toán căn bản	3						B07003
	B27030	Chuyên đề kế toán thuế	2						B06014
	B06061	Quản trị nhân lực	2						B06008
	B26017	Kinh doanh xuất nhập khẩu							
7 (15 TC)	B07006	Kế toán quản trị	3						B06004
	B07016	Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	3						B07003
	B07005	Kế toán chi phí	3						B07003

	B07022	Thực tập ngành nghề	4							
	B27031	Định giá trị doanh nghiệp	2						B06017	
	B27032	Lập và thẩm định dự án đầu tư								
8 (10 TC)	B28001	Khóa luận tốt nghiệp	10							
	<i>Hoặc học các học phần thay thế</i>									
	B08009	Kế toán hành chính sự nghiệp	2						B06004	
	B28004	Kế toán quốc tế	2						B06004	
	B08010	Kế toán ngân hàng	3						B06004	
	B28006	Kiểm toán nâng cao	3						B07015	

4. Khối kiến thức:

Khối kiến thức chung	Khối kiến thức bổ trợ	Khối kiến thức điều kiện
Khối kiến thức chuyên ngành		Khối kiến thức tự chọn chuyên ngành
Khối kiến thức thực tập, khóa luận		

5. Mối quan hệ:

→: Học phần tiên quyết (*học phần cuối mũi tên là tiên quyết của học phần đầu mũi tên*)

→: Học phần học trước (*học phần cuối mũi tên là học trước của học phần đầu mũi tên*)

→: Học phần song hành (*tùy thuộc vào hướng mũi tên, học phần cuối mũi tên có thể không cần học cùng với học phần đầu mũi tên; ngược lại, học phần đầu mũi tên phải học cùng với học phần cuối mũi tên*)

2.5. Kế hoạch giảng dạy

2.6. Mô tả các học phần

(I) Toán và Khoa học tự nhiên

1) A05027: Toán kinh tế (2)

Học phần cung cấp kiến thức về: Đại số ma trận - Ứng dụng lý thuyết ma trận để giải hệ phương trình tuyến tính - Ứng dụng hệ phương trình tuyến tính vào bài toán đường thẳng bình phương tối thiểu. - Tiếp cận định thức bằng qui nạp. - Các tính chất

căn bản của định thức. - Ứng dụng của định thức vào việc giải hệ phương trình tuyến tính: phương pháp Cramer.

2) A05045: Lý thuyết xác suất và thống kê toán (3)

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và phương pháp giải quyết các bài toán xác suất và thống kê thông dụng. Chương 1: Xác suất và công thức tính xác suất: Định nghĩa xác suất và những công thức cơ bản của xác suất. Hiểu được xác suất là gì và vận dụng trong thực tế như thế nào. Giúp người học phân tích Chương và tính được khả năng xảy ra của từng trường hợp trong Chương. Chương 2: Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất. Tính được các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, mode,... Chương 3: Thống kê và dữ liệu. Chương này chính là phần thống kê mô tả. Chương 4: Ước lượng tham số. Phương pháp để ước lượng hay dự đoán các tham số của biến ngẫu nhiên như ước lượng trung bình, ước lượng tỉ lệ, ước lượng phương sai bằng hai bài toán ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5: Kiểm định giả thiết thống kê. Đưa ra phương pháp để kiểm định các bài toán trong thực tế như kiểm định về trung bình (so sánh trung bình với một số, so sánh nhiều trung bình,...), kiểm định về tỉ lệ (so sánh tỉ lệ với một số, so sánh nhiều tỉ lệ), kiểm định phương sai,...

(II) Kiến thức chung

1) Z05005: Triết học Mác – Lê nin (3)

Học phần cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin.; Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác; Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin.

2) Z05006: Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2)

Môn học trước: Triết học Mác – Lê nin

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp nội dung phù hợp với đối tượng sinh viên bậc đại học. Bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận và tư duy kinh tế, bước đầu biết vận dụng kiến thức kinh tế chính trị vào việc phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và thực tiễn đất nước.

3) Z05007: Chủ nghĩa xã hội Khoa học (2)

Môn học trước: Triết học Mác – Lê nin

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

4) A05003: Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Môn học trước: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác. Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

5) Z05008: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)

Môn học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào. Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử.

6) A05005: Pháp luật đại cương (2)

Giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; nội dung các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay như luật hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự và tố tụng dân sự... nhằm rèn luyện cho người học sống và làm việc theo pháp luật.

7) A05013: Thực hành văn bản Tiếng Việt (2)

Học phần bao gồm các nội dung chính như sau ngữ âm, chính tả, chữ viết tiếng Việt; rèn luyện cách dùng từ; một số Chương về ngữ pháp Tiếng Việt; một số kiểu câu sai và cách sửa; thực hành văn bản tiếng Việt.

8) A05014: Logic học đại cương (2)

Học phần gồm 06 chương. Chương một nghiên cứu đối tượng, lịch sử phát triển và ý nghĩa logic học. Từ chương 2 nghiên cứu khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, bác bỏ và các quy luật cơ bản của tư duy

9) F05010: Tiếng Anh 1 (3)

Giúp sinh viên vận dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh để SV có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong những tình huống cơ bản. Ngoài ra, SV còn được thực hành nghe, nói và viết những tình huống tiếng Anh cơ bản, thông

dụng trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, SV đạt trình độ A1 theo khung tham chiếu châu Âu.

10)F05011: Tiếng Anh 2 (3)

Môn học trước: Tiếng Anh 1

Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) về các chủ đề như: văn hóa và đất nước, sức khỏe, sở thích, tính cách con người, tiền bạc... ở mức độ...

11)F05012: Tiếng Anh 3 (3)

Môn học trước: Tiếng Anh 2

Giúp sinh viên vận dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh để SV có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong những tình huống cơ bản. Ngoài ra, SV còn được thực hành nghe, nói và viết những tình huống tiếng Anh cơ bản, thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi kết thúc học phần, SV đạt trình độ A2 theo khung tham chiếu châu Âu.

12)G05097: Tin học cơ sở (3)

Giúp sinh viên nắm được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành; sử dụng bộ phần mềm văn phòng. Có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin

13)A05008: Giáo dục thể chất 1 (1)

Học phần giúp sinh viên thực hiện được các kỹ thuật chạy cự ly trung bình, kỹ thuật nhảy cao năm nghiêng và kỹ thuật ném bóng, ném lựu đạn thể thao; đồng thời nắm vững phương pháp giảng dạy chạy cự ly trung bình, nhảy cao năm nghiêng và ném bóng.

14)A05009: Giáo dục thể chất 2 (1)

Môn học trước: Giáo dục thể chất 1

Học phần giúp sinh viên hiểu biết về bóng đá cơ bản, có được kỹ năng chơi bóng đơn giản, hiểu biết luật thi đấu môn bóng đá, công tác tổ chức và điều hành một giải đấu.

15)A05010: Giáo dục thể chất 3 (1)

Môn học trước: Giáo dục thể chất 2

Học phần giúp sinh viên nhận biết và trình bày được những nguyên lý kỹ thuật cơ bản môn bóng chày: Di chuyển, chuyển bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng. Mô tả, khái quát hóa, giải thích và vận dụng được luật bóng chày.

16)Z06001: Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3)

Trang bị những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, những quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân, hiểu biết về nguồn gốc, bản chất chiến tranh, nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng. Trang bị những kiến thức cơ bản về âm mưu thù đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, về chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; những nội dung chủ yếu địch lợi dụng Chủ đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị kiến thức về chiến tranh công nghệ cao, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, động viên công nghiệp quốc phòng, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam.

17) Z06002: Công tác quốc phòng và an ninh (3)

Giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về phòng chống âm mưu diễn biến hòa bình; cách thức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; chủ quyền biển đảo; các vấn đề về dân tộc, tôn giáo; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; bảo vệ an ninh trật tự và phòng chống tội phạm.

18) Z06003: Quân sự chung (3)

Giúp người học nắm và thực hành được những kiến thức, kỹ năng kỹ, chiến thuật quân sự cơ bản, cần thiết như: bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPĐ, RPK, B40, B41; đặc điểm tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình khối; chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Nội dung gồm: sử dụng bản đồ địa hình quân sự, một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; cấp cứu ban đầu các vết thương chiến tranh; đội ngũ đơn vị; từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng bài 1b tiểu liên AK.

19) Z06004: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (3)

Hiểu được cách tổ chức lực lượng quân, binh chủng và lịch sử quân, binh chủng ở Việt Nam, tham quan một số đơn vị quân sự ở địa phương.

(III) Kiến thức bổ trợ

1) B06005: Marketing cơ bản (3)

Học phần sẽ trình bày được các nội dung cơ bản trong marketing như thị trường; khách hàng; các công cụ cơ bản trong marketing (4P); các chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối, chiến lược chiêu thị.

2) B06006: Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)

Học phần tập trung vào hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Học phần cung cấp cho người học kỹ năng về hình thành ý tưởng nghiên cứu, viết tổng quan nghiên cứu, thu thập thông tin thứ cấp và sơ cấp, phân tích dữ liệu định lượng và viết đề cương nghiên cứu.

3) B06008: Quản trị học (3)

Học phần này đề cập đến các nội dung lý thuyết về quản trị như nhà quản trị, chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng điều khiển, chức năng kiểm tra và quyết định quản trị.

4) B06016: Lý thuyết Tài chính tiền tệ (3)

Học phần cung cấp các Chương lý luận cơ bản về tiền tệ, tài chính, tín dụng và ngân hàng như: lý luận cơ bản về tiền tệ và lưu thông tiền tệ, một số vấn đề cơ bản về tài chính trong nền kinh tế thị trường, những vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước, về tín dụng trong nền kinh tế thị trường, về ngân hàng và thị trường tài chính và thanh toán không dùng tiền mặt.

5) B26015: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3)

Học phần trình bày một cách tổng quan các hoạt động chủ yếu mà Luật các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng thương mại có thể thực hiện. Các nghiệp vụ ngân hàng được đề cập đến rất đa dạng, bao gồm: Nghiệp vụ huy động vốn (huy động qua tiền gửi, huy động qua phát hành các giấy tờ có giá); Nghiệp vụ tín dụng (Nghiệp vụ cho vay khách hàng cá nhân, cho vay khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ chiết khấu và bao thanh toán, nghiệp vụ cho thuê tài chính, nghiệp vụ bảo lãnh); Nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

(IV) Cơ sở ngành

1) B06001: Kinh tế vi mô (3)

Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội. Các phương pháp được chọn gồm: Điều tra chọn mẫu, phân tổ thống kê, số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, mode, số trung vị, chỉ số, hồi quy tương quan, dãy số biến động theo thời gian, hệ thống chỉ số,...

2) B06002: Kinh tế vĩ mô (3)

Học phần đề cập đến các nội dung bao gồm: Đại cương về kinh tế học; Mô hình cung - cầu và giá cả hàng hóa; Đo lường sản lượng quốc gia; Tổng cầu và chính sách tài khóa; Tiền tệ và chính sách tiền tệ

3) B06003: Nguyên lý thống kê kinh tế (3)

Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội. Các phương pháp được chọn gồm: Điều tra chọn mẫu, phân tổ thống kê, số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, mode, số trung vị, chỉ số, hồi quy tương quan, dãy số biến động theo thời gian, hệ thống chỉ số,...

4) B06004: Nguyên lý kế toán (3)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về môn kế toán. Hiểu được các cách hạch toán cơ bản của các đối tượng kế toán. Giúp người học có thể lập được

báo cáo kế toán cơ bản nhất. Bên cạnh đó giúp người học tính được giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh một cách đơn giản.

5) B06014: Thuế (3)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Học phần này đề cập đến các nội dung lý thuyết và bài tập thuế như thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

6) B06017: Tài chính doanh nghiệp (3)

Môn học trước: *Lý thuyết Tài chính tiền tệ*

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính trong một doanh nghiệp, cụ thể sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về nguồn vốn và cách sử dụng vốn trong doanh nghiệp, được giới thiệu cách tính chi phí, giá thành sản phẩm, cách hoạch định doanh thu và phân phối lợi nhuận. Ngoài ra, sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về đòn bẩy trong tài chính và cuối cùng là phân tích đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó đưa ra những quyết định tài chính hợp lý cho doanh nghiệp.

(V) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp

1) B07022: Thực tập ngành nghề (4)

Môn học trước: Kế toán tài chính 3, Hệ thống thông tin kế toán 2

Học phần sẽ hướng dẫn sinh viên tiếp cận thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp, thực hành kỹ năng nghề nghiệp nhằm củng cố lý thuyết và vận dụng lý thuyết vào thực tế tại doanh nghiệp.

2) B28001: Khóa luận tốt nghiệp (10)

Môn học trước: Thực tập ngành nghề

Khóa luận tốt nghiệp là một sản phẩm khoa học, phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên về lĩnh vực kế toán. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của người hướng dẫn khoa học sinh viên sẽ ứng dụng kiến thức ngành Kế toán và phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu một vấn đề thực tiễn. Từ đó đề xuất giải pháp để hoàn thiện vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

3) B08009: Kế toán hành chính sự nghiệp (3)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Môn học cung cấp kiến thức về tổ chức công tác kế toán, kế toán tài sản, kế toán các khoản thanh toán, kế toán các khoản thu – chi và hệ thống báo cáo tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Giúp cho người học nắm được sự biến động của công tác kế toán tại các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp như thế nào.

4) B28004: Kế toán quốc tế (2)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về kế toán quốc tế. Môn học tập trung giới thiệu về hệ thống kế toán kép, kế toán trong công ty sản xuất, kế toán trong công ty thương mại của kế toán quốc tế, đặc biệt là kế toán Mỹ.

5) B08010: Kế toán ngân hàng (2)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Học phần sẽ giới thiệu những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng; và hướng dẫn sinh viên thực hành kế toán về: Các nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư của ngân hàng, cũng như các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng và xác định kết quả kinh doanh.

6) B28006: Kiểm toán nâng cao (3)

Môn học trước: Kiểm toán căn bản

Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản cho người học về trách nhiệm của kiểm toán viên, các bằng chứng kiểm toán. Đồng thời giúp sinh viên hiểu được quy trình kiểm toán hàng tồn kho, nợ phải thu khách hàng, tài sản cố định trong doanh nghiệp

(VI) Chuyên ngành

1) B07001: Kế toán tài chính 1 (3)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và thực hành làm bài tập về phân hành kế toán vốn bằng tiền, nguyên vật liệu công cụ dụng cụ, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương.

2) B07002: Kế toán tài chính 2 (3)

Môn học trước: Kế toán tài chính 1

Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và thực hành làm bài tập về phân hành kế toán tính giá thành sản phẩm, tiêu thụ thành phẩm, quá trình kinh doanh hàng hóa, nợ phải thu và các khoản ứng trước, nợ phải trả.

3) B07003: Kế toán tài chính 3 (3)

Môn học trước: Kế toán tài chính 2

Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và thực hành làm bài tập về kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác. Bên cạnh đó giúp cho người học có thể xác định được kết quả hoạt động kinh doanh và lập báo cáo tài chính cho doanh nghiệp.

4) B07004: Kế toán tài chính 4 (3)

Môn học trước: Kế toán tài chính 3

Kế toán tài chính 4 sẽ hướng dẫn sinh viên biết cách xử lý và phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh với một số phân hành của hoạt động bất động sản đầu tư, hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và kế toán trong công ty cổ phần.

5) B07005: Kế toán chi phí (3)

Môn học trước: Kế toán tài chính 3

Môn học cung cấp kiến thức về các loại chi phí trong doanh nghiệp. Giúp cho người học nắm được sự biến động của các loại chi phí ảnh hưởng đến quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào. Đồng thời giúp người học có thể phân tích được sự ảnh hưởng của các loại chi phí đó.

6) B07006: Kế toán quản trị (3)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về những vấn đề liên quan đến bản chất của chi phí và cách phân loại chi phí phục vụ cho công việc: Phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận, Lập dự toán sản xuất, định giá sản phẩm; Ứng dụng thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh ngắn hạn và dài hạn.

7) B07088: Hệ thống thông tin kế toán 1 (2)

Môn học trước: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và thực hành chủ yếu về khái niệm hệ thống thông tin kế toán, phân tích, thiết kế hệ thống thông tin kế toán và tổ chức kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong các chu trình như: Chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình tài chính, chu trình chuyển đổi.

8) B07089: Hệ thống thông tin kế toán 2 (4)

Môn học trước: Hệ thống thông tin kế toán 1

Học phần cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa như: các kỹ năng về sắp xếp, phân tích, tổ chức, xử lý và kiểm soát số liệu kế toán của một doanh nghiệp bằng phần mềm Microsoft Excel và phần mềm kế toán Việt Nam; phương pháp phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào cơ sở dữ liệu, thiết kế các mẫu sổ sách, báo cáo theo quy định của Bộ Tài Chính,... cung cấp cho người học về cách tổ chức hạch toán trong điều kiện có ứng dụng tin học; Cách thức mã hóa các đối tượng quản lý trong kế toán và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán; cung cấp kiến thức về cách cài đặt chương trình Misa vào máy tính, khai báo hệ thống và quản lý hệ thống, thực hành kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán vay vốn, kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, kế toán tạm ứng, kế toán tài sản cố định và trích khấu tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh, kiểm tra định kỳ, kế toán thương mại,...

9) B07015: Kiểm toán căn bản (3)

Môn học trước: Kế toán tài chính 3

Học phần cung cấp cho người học lý thuyết chủ yếu về quy trình kiểm toán như: khái niệm về kiểm toán; các khái niệm sử dụng trong kiểm toán; khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp; các bước thực hiện công việc lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và hoàn thành kiểm toán.

10) B07016: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp (3)

Môn học trước: Kế toán tài chính 3

Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về tổ chức công các kế toán trong các doanh nghiệp thương mại du lịch; kiến thức về cách thức tổ chức một bộ máy kế toán; kiến thức về việc hành nghề kế toán viên, kế toán trưởng và tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng thông tin.

11) B07017: Chuyên đề kế toán thuế (1)

Môn học trước: Thuế

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề về kế toán thuế; hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán thuế; các phương pháp tính thuế; nhận biết được các tờ khai thuế phải nộp thuế; nhận biết được các khoản chênh lệch giữa kế toán và kế toán thuế.

12) B07021: Luật kế toán (2)

Môn học này giúp sinh viên nắm được luật kế toán và 26 chuẩn mực kế toán một cách cụ thể và rõ ràng từng chuẩn mực.

13) B06061: Quản trị nguồn nhân lực (2)

Môn học trước: Quản trị học

Học phần đề cập đến các nội dung bao gồm: Hoạch định nguồn nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Đánh giá năng lực thực hiện công việc; Đãi ngộ cho lao động

14) B26016: Thống kê doanh nghiệp (2)

Môn học trước: Nguyên lý thống kê kinh tế

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về lý thuyết thống kê (các mức độ của hiện tượng thống kê; điều tra chọn mẫu; tương quan hồi quy; dãy số thời gian; chỉ số trong thống kê). Các kiến thức thống kê hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

15) B26017: Kinh doanh xuất nhập khẩu (2)

Học phần này trang bị cho người học những vấn đề lý luận và thực tiễn trong kinh doanh XNK, các khái niệm, rủi ro, quy trình kinh doanh xuất nhập khẩu trong các nội dung: Chuẩn bị và ký kết hợp đồng XNK, Vận tải và bảo hiểm hàng hóa, Những vấn đề chủ yếu và cần lưu ý trong thủ tục hải quan, Thanh toán quốc tế. Qua đó, người học có thể thực hiện được các công việc có tính nghiệp vụ tại các Doanh nghiệp Xuất nhập khẩu, Ngân hàng thương mại cũng như tại các cơ quan quản lý hoạt động này như các Bộ, ban ngành; Ngân hàng trung ương; Cơ quan Hải quan,...

16) B06010: Kinh tế lượng (2)

Môn học trước: Nguyên lý thống kê kinh tế

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng các kỹ thuật thống kê vào việc ước lượng, kiểm định và dự báo các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Học phần giúp sinh viên xây dựng các mô hình kinh tế cho các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực kinh tế. Sinh viên còn có thể đọc và hiểu các bài nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trong kinh tế

17) B26018: Thị trường chứng khoán (2)

Học phần này sẽ cung cấp cho người học những cơ sở lý luận và thực tiễn về thị trường chứng khoán nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng.

18) B27007: Phân tích hoạt động kinh doanh (3)

Môn học bao gồm những kiến thức về quản lý doanh nghiệp bao gồm: những lý luận chung về phân tích và các phương pháp sử dụng trong phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích biến động chi phí sản xuất kinh doanh, phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh hiệu quả.

19) B27031: Định giá trị doanh nghiệp (2)

Môn học trước: Tài chính doanh nghiệp

Học phần này là giúp sinh viên có được những kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để giải quyết các vấn đề về định giá trị doanh nghiệp thông qua những phương pháp: phương pháp dòng tiền, phương pháp bội số, phương pháp tài sản thuần

20) B27032: Lập và thẩm định dự án đầu tư (2)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến lập và thẩm định dự án đầu tư và những hướng dẫn xây dựng phương án tài chính dự án. Sinh viên được trang bị các kiến thức về vấn đề về tổ chức soạn thảo dự án đầu tư, phân tích kỹ thuật, phân tích tình hình kinh tế - xã hội và tổ chức nhân lực, phân tích tài chính của dự án.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2019 cho sinh viên ngành Kế toán.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô-đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô-đun thích hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô-đun và toàn bộ khóa học, trường các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

P TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Vương

Kiên Giang, ngày ... tháng ... năm

KT. HIỆU TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG
PHÒNG KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Thành